

時間

幾點了? chi tien le?

- 台 • kuí tiám--ah?
- 英 • What time is it?
- 印 • Jam berapa?
- 越 • Máy giờ rồi?

早上 tsao-shang

- 台 • tsá-khí/tsái-khí
- 英 • morning
- 印 • pagi
- 越 • Buổi sáng

中午 chung-wu

- 台 • tiong-tàu
- 英 • noon
- 印 • siang
- 越 • Buổi trưa

晚上 wan-shang

- 台 • àm-sī
- 英 • night
- 印 • malam
- 越 • Buổi tối

現在 hsien-tsai

- 台 • tsit-má
- 英 • now
- 印 • sekarang
- 越 • Bây giờ

今天 chin-tien

- 台 • kin-nà-jì t
- 英 • today
- 印 • hari ini
- 越 • Hôm nay

時間

明天 ming-tien

- 台 • bîn-á-tsài
- 英 • tomorrow
- 印 • besok
- 越 • Ngày mai

昨天 tso-tien

- 台 • tsa-hng
- 英 • yesterday
- 印 • kemarin
- 越 • Hôm qua

哪一天？ Na yi tien?

- 台 • Tó-tsi t-ji t?
- 英 • Which day?
- 印 • Hari apa?
- 越 • Ngày nào?

什麼時候？ She-mo shih-hou?

- 台 • Siánn-mih sî-tsun?
- 英 • When?
- 印 • Kapan?
- 越 • Lúc nào?

電話

喂

wei

- 台 • Ueh
- 英 • Hello
- 印 • Hallo
- 越 • Alô

請問

ching wen

- 台 • tshiánn m̄ng
- 英 • excuse me.
- 印 • numpang tanya
- 越 • Xin hỏi?

您找誰？

Nin tsao shui?

- 台 • lí-beh-tshue-siánn lāng?
- 英 • Who are you looking for?
- 印 • Anda cari siapa?
- 越 • Anh tìm ai? (Chị tìm ai?)

請問哪裡找？

Ching wen na-li tsao?

- 台 • tshiánn-m̄ng beh-khì tò-u tshue?
- 英 • Who's calling?
- 印 • Anda dari mana?
- 越 • Xin hỏi ở đâu gọi đến ạ?

請等一下

Ching teng yi hsia

- 台 • sió tán tsi t ē
- 英 • Wait a moment
- 印 • Tunggu sebentar
- 越 • Xin hỏi một chút

他不在

Ta pu tsai

- 台 • i bō-tī--leh
- 英 • He is not here
- 印 • Dia tak ada
- 越 • Anh ấy không có ở đây

電話

請留話 Ching liu hua

- 台 • tshiánn lau-ue̍
- 英 • leave message
- 印 • Tinggalkan pesan
- 越 • Xin nhắn lại ạ

您的電話幾號？ Nin te tien-hua chi hao?

- 台 • Lí ē tiān-ue̍ kuí-hō?
- 英 • What is your phone number?
- 印 • Nomor telepon anda berapa?
- 越 • Điện thoại của anh số bao nhiêu?

請問貴姓大名？ Ching wen kui-sing ta-ming?

- 台 • Tshiánn-mn̄g, lí kuí-senn, tua̍-miā?
- 英 • May I have your name, please?
- 印 • Numpang tanya siapa nama anda?
- 越 • Xin hỏi quý danh?

沒問題 mei wen-ti

- 台 • bō̍ bun te̍
- 英 • No problem
- 印 • beres
- 越 • Không vấn đề

電話 tien-hua

- 台 • tiān-ue̍
- 英 • telephone
- 印 • telepon
- 越 • Điện thoại

我會告訴他 Wo hui kao-su ta

- 台 • Guá ē kā-i kóng
- 英 • No problem, I will tell him/her.
- 印 • Saya akan beritahukan dia
- 越 • Tôi sẽ nói với anh ấy

電話

打電話 ta tien-hua

- 台 • khà tiān-ue̍
- 英 • Make a call
- 印 • menelepon
- 越 • Gọi điện thoại

有人打電話找您 you jen ta tien-hua tsao nin

- 台 • ư lāng khà tiān-ue̍ tshue̍--lí
- 英 • Someone called you
- 印 • Ada orang menelepon mencari anda.
- 越 • Có người gọi điện thoại tìm anh ạ

打電話回印尼 ta tien-hua hui in-ni

- 台 • khà tiān-ue̍ trīg-khì Ìn-nî
- 英 • call back to indonesia
- 印 • telepon ke indonesia
- 越 • Gọi điện thoại về Indonesia

飲食

米 mi

- 台 • bí
- 英 • rice
- 印 • beras
- 越 • Gạo

飯 fan

- 台 • pńg
- 英 • cooked rice
- 印 • nasi
- 越 • Cơm

稀飯 hsi-fan

- 台 • muāi
- 英 • congee
- 印 • bubur
- 越 • Cháo

油 you

- 台 • iū
- 英 • oil
- 印 • minyak
- 越 • Dầu

麵條 mien-tiao

- 台 • mī
- 英 • noodle
- 印 • mie
- 越 • Mì sợi

米粉 mi-fen

- 台 • bí-hún
- 英 • rice noodle
- 印 • bihun
- 越 • Bún

飲食

冬粉 tung-fen

- 台 • tang-hún
- 英 • green bean noodle
- 印 • so un
- 越 • Miến

湯 tang

- 台 • thng
- 英 • soup
- 印 • sop
- 越 • Canh

煮湯 chu tang

- 台 • tsú thng
- 英 • make a soup
- 印 • masak soup
- 越 • Nấu canh

煮飯 chu fan

- 台 • tsú pŋg
- 英 • cook rice
- 印 • masak nasi
- 越 • Nấu cơm

炒飯 chao-fan

- 台 • tshá-pŋg
- 英 • fried rice
- 印 • nasi goreng
- 越 • Cơm chiên

炒麵 chao- mien

- 台 • tshá-mī
- 英 • fried noodle
- 印 • mie goreng
- 越 • Mì xào

飲食

蛋 tan

- 台 • nńg
- 英 • egg
- 印 • telur
- 越 • Trứng

炒蛋 chao tan

- 台 • tshá-nńg
- 英 • fried egg
- 印 • telur goreng
- 越 • Trứng xào

三明治 san-ming-chih

- 台 • sǎn-tó-í-tsih
- 英 • sandwich
- 印 • sandwich
- 越 • Bánh Xăng-uych

麵包 mien-pao

- 台 • pháng
- 英 • bread
- 印 • roti
- 越 • Bánh mì

起司 chi-ssu

- 台 • tshì-sù
- 英 • cheese
- 印 • keju
- 越 • Pho mát

奶油 nai-you

- 台 • gũ-ling-iũ
- 英 • butter
- 印 • mentega
- 越 • Bơ

飲食

果汁 kuo-chih

- 台 • kó-tsiap
- 英 • juice
- 印 • sari buah
- 越 • Nước trái cây

牛奶 niu-nai

- 台 • gū-ling
- 英 • milk
- 印 • susu
- 越 • Sữa bò

茶 cha

- 台 • té
- 英 • tea
- 印 • t eh
- 越 • Trà

開水 kai-shui

- 台 • kún-tsuí
- 英 • water
- 印 • air putih
- 越 • Nước trắng

煮開水 chu kai-shui

- 台 • hiañn kún-tsuí
- 英 • boil water
- 印 • masak air
- 越 • Đun nước

溫水 wen-shui

- 台 • sio-kún-tsuí
- 英 • warm water
- 印 • air hangat
- 越 • Nước ấm

飲食

太燙 tai tang

- 台 • siunn sio
- 英 • too hot
- 印 • terlalu panas
- 越 • Nóng quá

太冷 tai leng

- 台 • siunn líng
- 英 • too cold
- 印 • terlalu dingin
- 越 • Lạnh quá

喝水 he shui

- 台 • lim tsuí
- 英 • drink water
- 印 • minum air
- 越 • Uống nước

吃飯 chih fan

- 台 • tsia h pr̄g
- 英 • have a meal
- 印 • makan nasi
- 越 • Ăn cơm

吃 chih

- 台 • tsia h
- 英 • eat
- 印 • makan
- 越 • Ăn

要不要喝水？ Yao pu yao he shui?

- 台 • Beh lim tsuí--bō?
- 英 • Do you want some water?
- 印 • Mau minum air tidak?
- 越 • Có muốn uống nước không?

飲食

早餐 tsao-tsan

- 台 • tsá-tng
- 英 • breakfast
- 印 • sarapan
- 越 • Bữa sáng

午餐 wu tsan

- 台 • tiong-tàu-tng
- 英 • lunch
- 印 • makan siang
- 越 • Bữa trưa

晚餐 wan tsan

- 台 • àm-tng
- 英 • dinner
- 印 • makan malam
- 越 • Bữa tối

喝湯 he tang

- 台 • lim thng
- 英 • drink soup
- 印 • makan sop
- 越 • Uống canh

要吃什么？ Yao chih she-mo?

- 台 • Beh tsia h siánn?
- 英 • what do you like to eat?
- 印 • Mau makan apa?
- 越 • Muốn ăn gì?

該煮飯了 Kai chu fan le

- 台 • Hó tsú-prŭ—a
- 英 • it is time to cook
- 印 • Sudah waktunya masak nasi.
- 越 • Đến giờ nấu cơm rồi

飲食

洗菜 his tsai

- 台 • sé tshài
- 英 • wash vegetable
- 印 • cuci sayur
- 越 • Rửa rau

碗 wan

- 台 • uán
- 英 • bowl
- 印 • mangkuk
- 越 • Bát

切菜 chie tsai

- 台 • tshiat tshài
- 英 • cut vegetable
- 印 • potong sayur
- 越 • Thái rau

盤子 phan-tzu

- 台 • puānn-á
- 英 • plate
- 印 • piring
- 越 • Đĩa

炒菜 chao tsai

- 台 • tshá tshài
- 英 • fried vegetable
- 印 • tumis sayur
- 越 • Xào rau

幾點開飯？ chi-tien kai-fan?

- 台 • kuí tiám tsia h pŋg?
- 英 • What is the meal time?
- 印 • Kapan jam makan?
- 越 • Mấy giờ ăn cơm?

飲食

開飯了 khai-fan le

- 台 • tsia h pr̄g looh
- 英 • It's meal time
- 印 • sudah waktunya makan
- 越 • Ăn cơm thôi

點心 tien-sin

- 台 • tiám sim
- 英 • dessert
- 印 • makanan ringan
- 越 • Điểm tâm

水果 shui-kuo

- 台 • tsuí-kó
- 英 • fruit
- 印 • buah
- 越 • Trái cây

請慢用 Ching man youg

- 台 • Tshiánn bān-bān-á iōng
- 英 • Enjoy your meal
- 印 • Selamat menikmati
- 越 • Cứ ăn từ từ

切水果 chie shui-kuo

- 台 • tshiat tsuí-kó
- 英 • slice fruit
- 印 • potong buah
- 越 • Cắt trái cây

要吃點心嗎？ Yao chih tien-sin ma?

- 台 • Beh tsia h tiám sim bō?
- 英 • Do you want some dessert?
- 印 • Mau makan makanan ringan tidak?
- 越 • Muốn ăn điểm tâm không?

飲食

鹹 hsien

- 台 • kiām
- 英 • salty
- 印 • asin
- 越 • Mặn

辣 la

- 台 • hiam
- 英 • spicy
- 印 • pedas
- 越 • Cay

苦 ku

- 台 • khóo
- 英 • bitter
- 印 • pahit
- 越 • Đắng

酸 suan

- 台 • sng
- 英 • sour
- 印 • asem
- 越 • Chua

淡 tan

- 台 • tsiánn
- 英 • light
- 印 • encer
- 越 • Nhạt

濃 nung

- 台 • kāu
- 英 • heavy
- 印 • kental
- 越 • Đậm

要吃水果嗎？

Yao chih shui-kuo ma?

- 台 • Beh tsia h tsuí-kó--bō?
- 英 • Do you want some fruit?
- 印 • Mau makan buah tidak?
- 越 • Muốn ăn trái cây không?

菜合胃口嗎？

Tsai he wei-kou ma?

- 台 • Tsài sia h-tio h ư kah-tshuì--bō?
- 英 • Does the meal fit your taste appetite?/Do you like the food?
- 印 • Masakannya cocok tidak?
- 越 • Món ăn hợp khẩu vị không?

菜類

紅蘿蔔 hung lo-po

- 台 • a̱ng-tshài-thâu
- 英 • carrot
- 印 • wortel
- 越 • Cà-rốt

洋蔥 yang-tsung

- 台 • tshang-thâu
- 英 • onion
- 印 • bawang bombay
- 越 • Hành tây

花椰菜 hua-ye-tsai

- 台 • hue-tshài
- 英 • cauliflower
- 印 • kembang kol
- 越 • Súp lơ

蕃茄 fan-chie

- 台 • kam-á-bi t
- 英 • tomato
- 印 • tomat
- 越 • Cà chua

黃豆 huang-tou

- 台 • n̄g-tâu
- 英 • soybean
- 印 • kacang kedelai
- 越 • Đậu nành

大白菜 ta pai-tsai

- 台 • suann-tang-pe h-tshài
- 英 • chinese cabbage
- 印 • sawi putih
- 越 • Cải thảo

菜類

馬鈴薯 ma-ling-shu

- 台 • bé-lîng-tsi̍
- 英 • potato
- 印 • kentang
- 越 • Khoai tây

甘藍菜 kan-lan-tsai

- 台 • kè-nā-á-tshài
- 英 • kale
- 印 • sayur kailan
- 越 • Bắp cải

萵苣 wo-chyu

- 台 • ue-á-tshài
- 英 • lettuce
- 印 • selada
- 越 • Rau xà lách

蘿蔔乾 lo-po-kan

- 台 • tshài-póo
- 英 • dried radish
- 印 • lobak kering
- 越 • Củ cải khô

芋頭 yu-tou

- 台 • 𪗇-á
- 英 • taro
- 印 • talas
- 越 • Khoai môn

苦瓜 ku-kua

- 台 • khóo-kue
- 英 • bitter melon
- 印 • pare
- 越 • Khô qua

菜類

扁豆 pien-tou

- 台 • pín-tāu
- 英 • lentil
- 印 • kacang gepeng
- 越 • Đậu Hà Lan

豆芽 tou-ya

- 台 • tāu-tshài
- 英 • bean sprouts
- 印 • touge
- 越 • Giá đỗ

竹筍 chu-sun

- 台 • tik-sún
- 英 • bamboo shoot
- 印 • lebung
- 越 • Măng

白蘿蔔 pai-lo-po

- 台 • tshài-thau
- 英 • radish
- 印 • lobak putih
- 越 • Củ cải trắng

蒜頭 suan-tou

- 台 • suàn-thau
- 英 • garlic bulb
- 印 • bawang putih/a-wang pu-ti
- 越 • Tỏi

芹菜 chin-tsai

- 台 • khin-tshài
- 英 • celery
- 印 • seledri
- 越 • Rau cần

菜類

蕃薯

fan-shu

- 台 • huan-ts̄
- 英 • sweet potato
- 印 • ubi
- 越 • Khoai lang

黃瓜

huang-kua

- 台 • tshì-kue-á
- 英 • cucumber
- 印 • timun
- 越 • Dưa chuột

綠花椰菜

lyu-hua-ye-tsai

- 台 • tshenn hue-tshài
- 英 • broccoli
- 印 • sayur broccoli
- 越 • Súp lơ xanh

包心菜

pao-hsin-tsai

- 台 • ko-le-tshài
- 英 • white cabbage
- 印 • kol
- 越 • Bắp cải tí hon

茄子

chie-tzu

- 台 • kiō-á
- 英 • eggplant
- 印 • terong
- 越 • Cà

菠菜

po-tsai

- 台 • pue-lîng-á tshài
- 英 • spinach
- 印 • sayur po chai
- 越 • Cải bó xôi

菜類

絲瓜

ssu-kua

- 台 • tshài-kue
- 英 • soft cucumber
- 印 • Labu
- 越 • Mướp

冬瓜

tung-kua

- 台 • tang-kue
- 英 • winter melon/ white gourd
- 印 • labu hijau
- 越 • Bí

四季豆

ssu-chi-tou

- 台 • bín-tāu-á
- 英 • string bean
- 印 • buncis
- 越 • Đậu que

蘋果

ping-kuo

- 台 • phōng-kó
- 英 • apple
- 印 • apel
- 越 • Táo

香蕉

hsiang-chiao

- 台 • kin-tsio
- 英 • banana
- 印 • pisang
- 越 • Chuối

西瓜

hsi-kua

- 台 • si-kue
- 英 • watermelon
- 印 • semangka
- 越 • Dưa hấu

菜類

柳丁 liu-ting

- 台 • liú-ting
- 英 • orange
- 印 • jeruk
- 越 • Cam

橘子 chyu-tzu

- 台 • kam-á
- 英 • tangerine
- 印 • jeruk
- 越 • Quýt

芭樂 pa-le

- 台 • pua t-á
- 英 • guava
- 印 • jambu ketutuk
- 越 • Ôi

鳳梨 fung-li

- 台 • ông-laī
- 英 • pineapple
- 印 • nanas
- 越 • Dứa

調味料

沙拉油 sha-la-you

- 台 • sa-la-iū
- 英 • vegetable oil
- 印 • minyak sayur
- 越 • Dầu Sa-lát

醬油 chiang-you

- 台 • tâu-iū
- 英 • soy sauce
- 印 • kecap asin
- 越 • Xì dầu

花生油 hua-sheng-you

- 台 • thōo-tâu-iū
- 英 • peanut oil
- 印 • minyak kacang
- 越 • Dầu đậu phộng

豬油 chu-you

- 台 • ti-iū
- 英 • lard
- 印 • minyak babi
- 越 • Mỡ heo

醋 tsu

- 台 • tshòo
- 英 • vinegar
- 印 • cuka
- 越 • Dấm

糖 tang

- 台 • thng
- 英 • sugar
- 印 • gula
- 越 • Đường

調味料

胡椒 hu-chiao

- 台 • hoō-tσιο
- 英 • pepper
- 印 • lada
- 越 • Hạt tiêu

咖喱 ka-li

- 台 • ka lí
- 英 • curry
- 印 • kari
- 越 • Cà-ri

味精 wei-ching

- 台 • bĩ-sòo
- 英 • monosodium/glutamate(MSG)
- 印 • micin
- 越 • Mì chính

蕃茄醬 fan-chie-chiang

- 台 • khe-tσιap-puh
- 英 • ketchup
- 印 • saos tomat
- 越 • Tương cà chua

鹽 yan

- 台 • iām
- 英 • salt
- 印 • garam
- 越 • Muối

辣椒醬 la-chiao-chiang

- 台 • huan-á-kiunn-tσιùnn
- 英 • chili sauce
- 印 • saos cabai
- 越 • Tương ớt

調味料

薑 chiang

- 台 • kiunn
- 英 • ginger
- 印 • jahe
- 越 • Gừng

蔥 tsung

- 台 • tshang
- 英 • green / spring onion
- 印 • daun bawang
- 越 • Hành

蒜頭 suan-tou

- 台 • suàn-thâu
- 英 • garlic bulb
- 印 • bawang putih
- 越 • Tỏi

蒜苗 suan-miao

- 台 • suàn-á
- 英 • garlic stem
- 印 • daun bawang kecil
- 越 • Tỏi tây

紅蔥 hung-tsung

- 台 • tshang-thâu
- 英 • red onion
- 印 • bawang merah
- 越 • Hành khô

肉類

豬肉 chu-jou

- 台 • ti-bah
- 英 • pork
- 印 • daging babi
- 越 • Thịt heo

羊肉 yang-jou

- 台 • iuñn-bah
- 英 • mutton
- 印 • daging kambing
- 越 • Thịt dê

牛肉 niu-jou

- 台 • gū-bah
- 英 • beef
- 印 • daging sapi
- 越 • Thịt bò

雞肉 chi-jou

- 台 • ke-bah
- 英 • chicken
- 印 • daging ayam
- 越 • Thịt gà

鴨肉 ya-jou

- 台 • ah-bah
- 英 • duck
- 印 • daging bebek
- 越 • Thịt vịt

培根 pei-ken

- 台 • ian-bah
- 英 • bacon
- 印 • daging asap babi
- 越 • Thịt xông khói

肉類

火腿 juo-tui

- 台 • hué-thuí
- 英 • ham
- 印 • daging ham
- 越 • Giăm bông

香腸 hsiang-chang

- 台 • ian-tshiāng
- 英 • sausage
- 印 • sosis
- 越 • Lạp xưởng

排骨 pai-ku

- 台 • pǎi-kut
- 英 • chop
- 印 • tulang babi
- 越 • Sườn

排骨肉 pai-ku-jou

- 台 • pǎi-kut-bah
- 英 • spareribs
- 印 • tulang babi yang ada dagingya
- 越 • Thịt sườn

瘦肉 shou-jou

- 台 • tsiann-bah
- 英 • lean meat
- 印 • daging kurus
- 越 • Thịt nạc

肥肉 fei-jou

- 台 • puī-bah
- 英 • fat
- 印 • daging lemak
- 越 • Thịt mỡ

肉類

五花肉 wu-hua-jou

- 台 • sam-tsa̍n/gōo-hue-bah
- 英 • streaky pork
- 印 • daging babi yang ada lemak
- 越 • Thịt ba chỉ

蛋黃 tan-huang

- 台 • nn̄g-jîn
- 英 • yolk
- 印 • kuning telur
- 越 • Lòng đỏ trứng

蛋 tan

- 台 • nn̄g
- 英 • egg
- 印 • telur
- 越 • Trứng

蛋殼 tan-ke

- 台 • nn̄g-khak
- 英 • eggshell
- 印 • kulit telur
- 越 • Vỏ trứng

蛋白 tan-pai

- 台 • nn̄g-tshing
- 英 • white egg
- 印 • putih telur
- 越 • Lòng trắng trứng

家事

收拾乾淨

shou-shih-kan-ching

- 台 • siu hoo ching-khi
- 英 • clean up
- 印 • bereskan yg bersih
- 越 • Thu dọn sạch sẽ

照顧病患

累 lei

- 台 • thiám
- 英 • tired
- 印 • letih
- 越 • Mệt

不累 pu lei

- 台 • bē thiám
- 英 • not tired
- 印 • tidak letih
- 越 • Không mệt

累不累？ Lei pu lei?

- 台 • E thiám--bō?
- 英 • Are you tired?
- 印 • Letih tidak?
- 越 • Có mệt không?

休息 hsiu-hsi

- 台 • hioh-khùn
- 英 • rest
- 印 • istirahat
- 越 • Nghỉ

休息一下 hsiu-hsi yi-hsia

- 台 • hioh-khùn--tsi t-e
- 英 • take a rest for a while
- 印 • istirahat sebentar
- 越 • Nghỉ ngơi một chút

睡覺 shui-chiao

- 台 • Khùn
- 英 • sleep
- 印 • tidur
- 越 • Ngủ

照顧病患

小心 hsiao-hsin

- 台 • sè-jī
- 英 • be careful
- 印 • hati-hati
- 越 • Cần thận

注意 chu-yi

- 台 • tsù-ì
- 英 • watch out
- 印 • perhatikan
- 越 • Chú ý

安全 an-chyuan

- 台 • an-tsuân
- 英 • safe
- 印 • aman
- 越 • An toàn

注意安全 chu-yi an-chyuan

- 台 • tsù-ì an-tsuân
- 英 • watch your step
- 印 • perhatikan keamanan
- 越 • Chú ý an toàn



您是海上工作的重要夥伴，有您一同打拼，真好！

Mahalagang kasamahan kayo sa trabaho sa dagat, kasama kita sa pagsikap,
napakahusay po!

Anda adalah partner penting kami saat berada di tengah lautan, kami senang bisa
bekerja bersama Anda!

Bạn là người bạn đồng hành thiết yếu trên công tác đi biển, rất may mắn có sự cộng
tác của bạn !